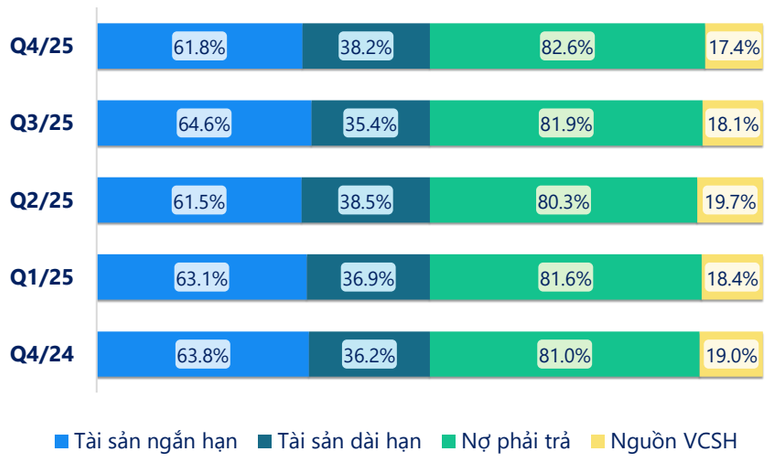
FireAnt

CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,500
SL cổ phiếu LH	94,220,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	171,195
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	386
P/E	19.4
EPS	211

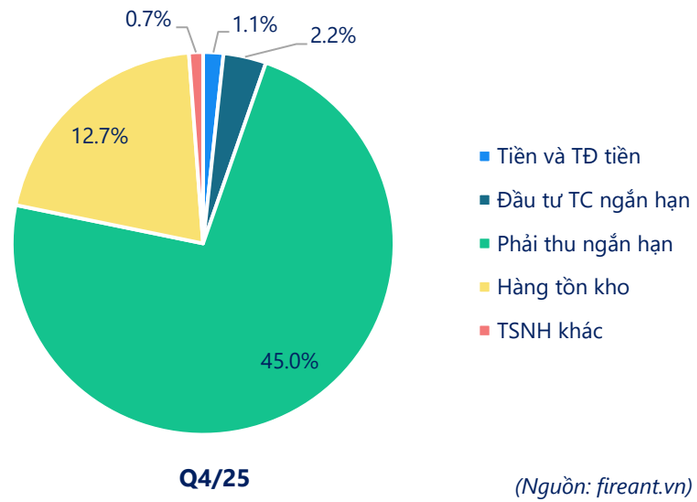
	YTD	1T	3T	6T
LIG	24.2%	-6.8%	-18.0%	20.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



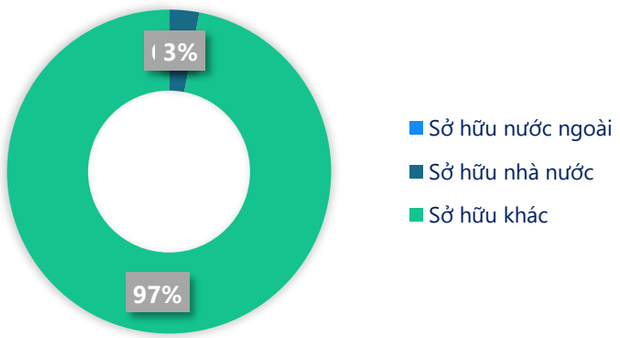
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



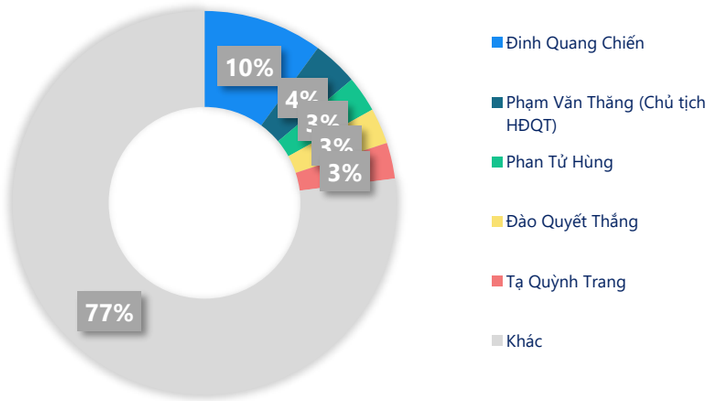
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



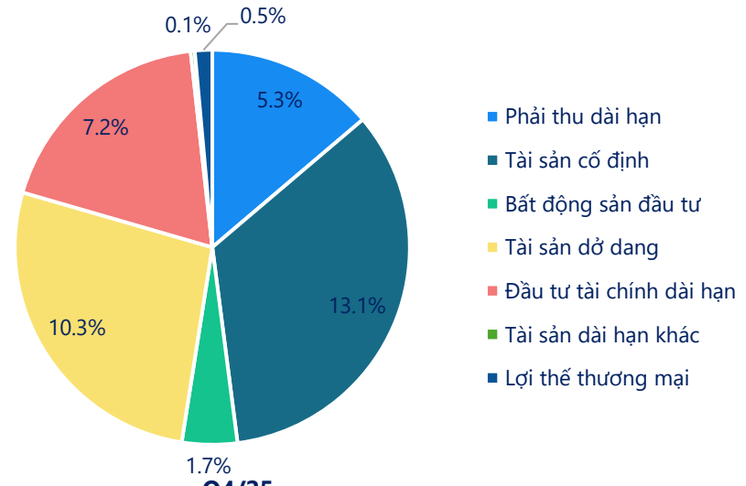
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

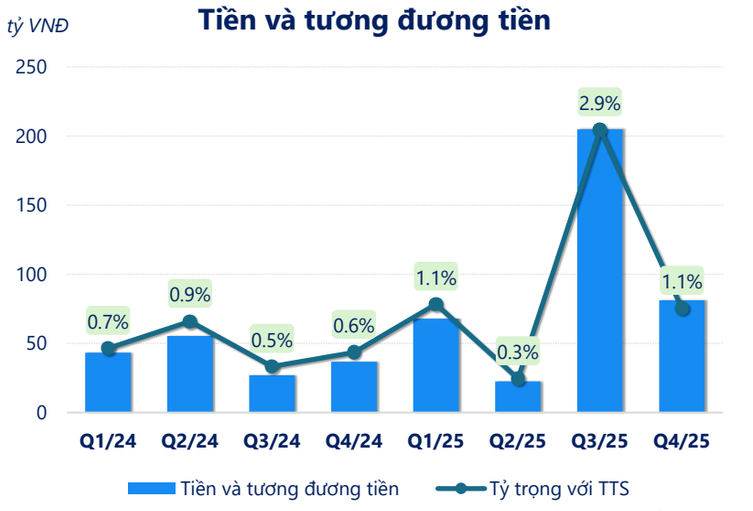


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

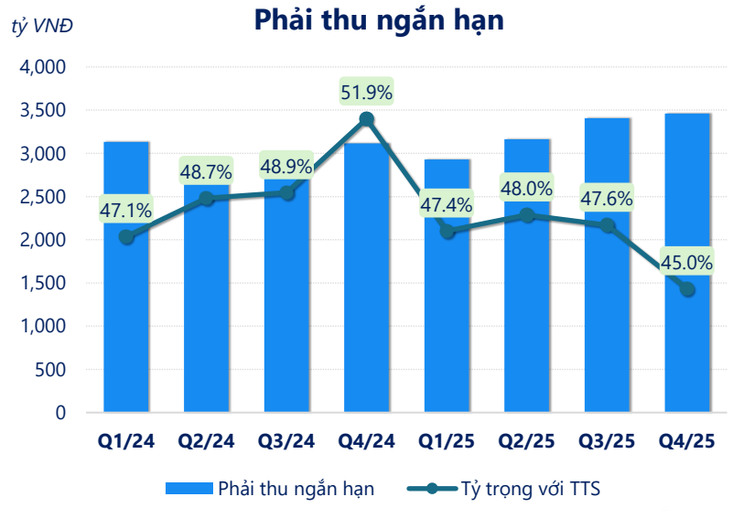
CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Tiền và tương đương tiền



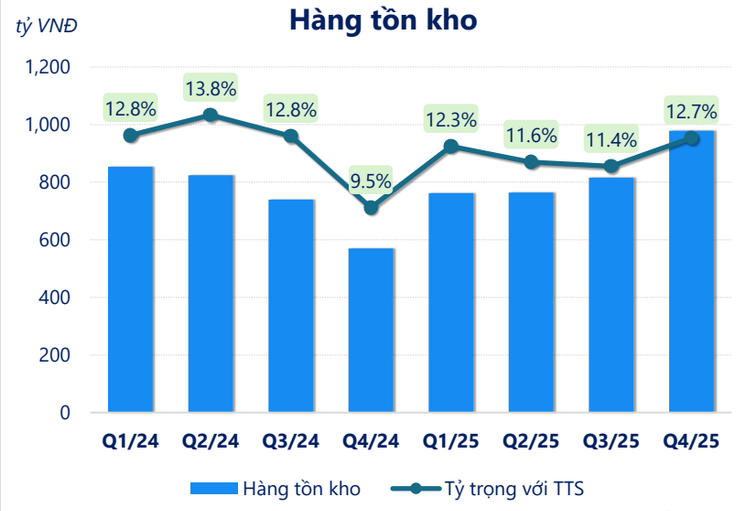
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



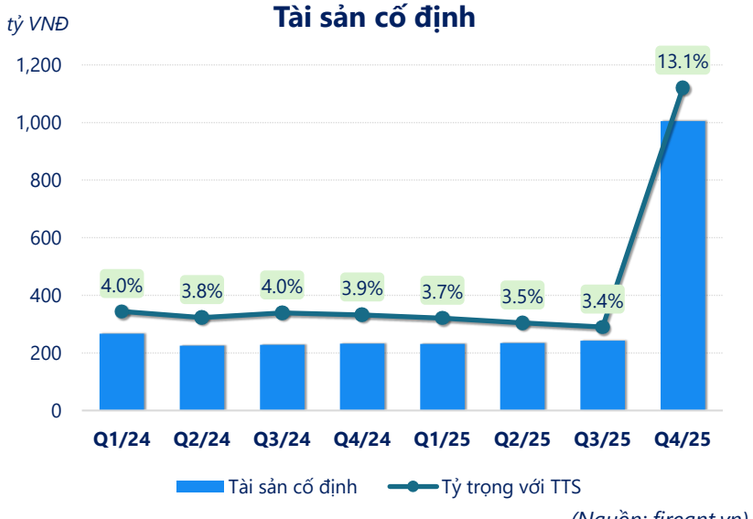
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



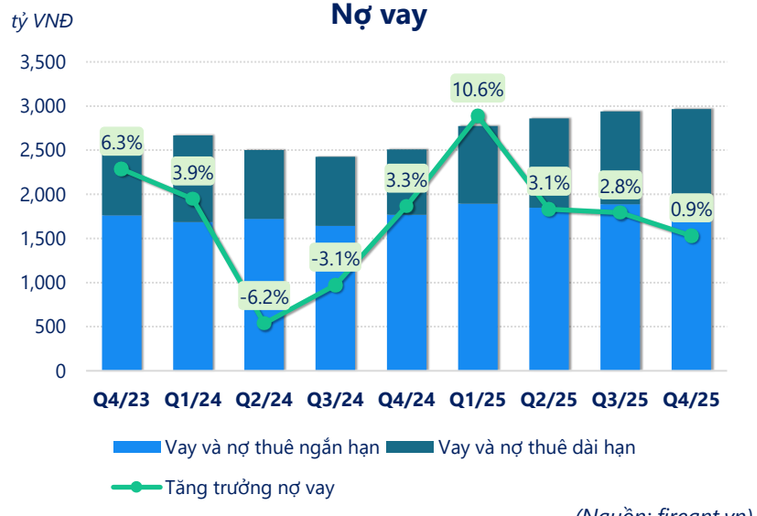
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



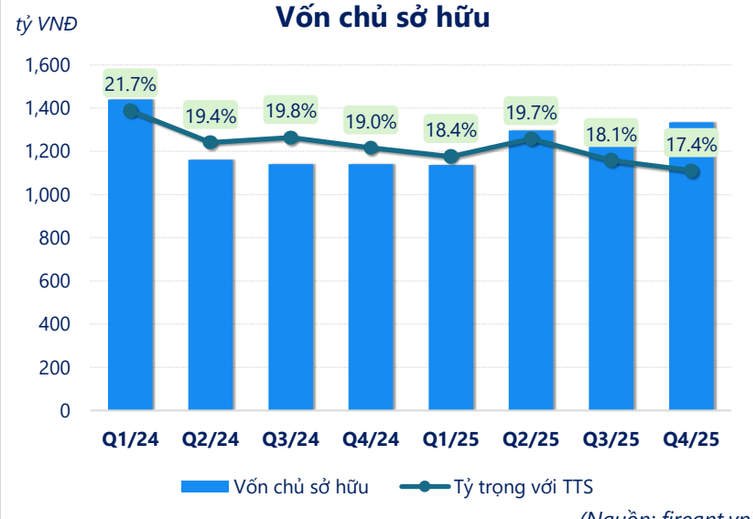
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

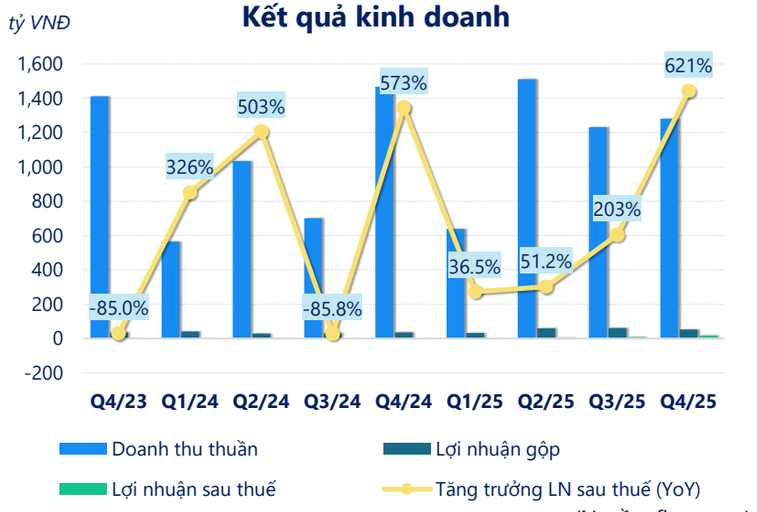
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

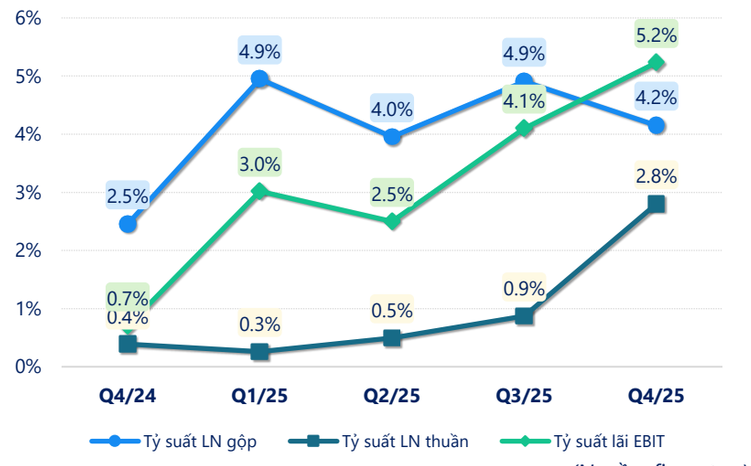
CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Kết quả kinh doanh



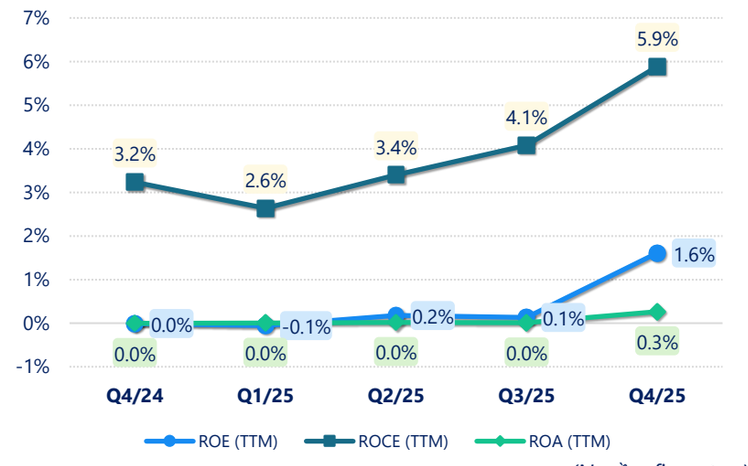
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



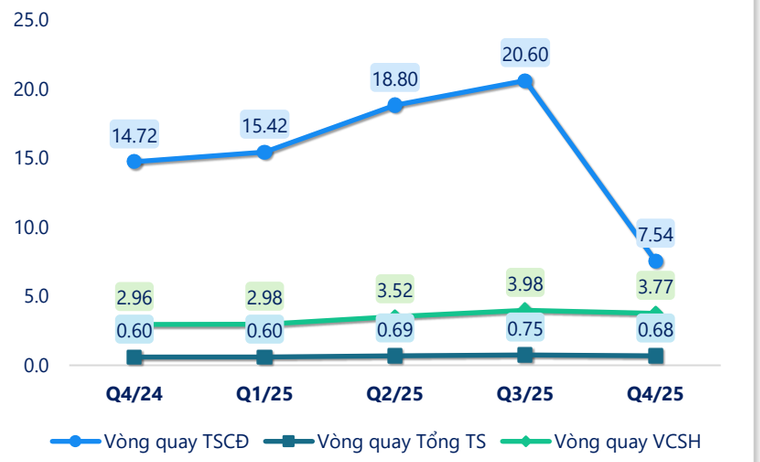
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



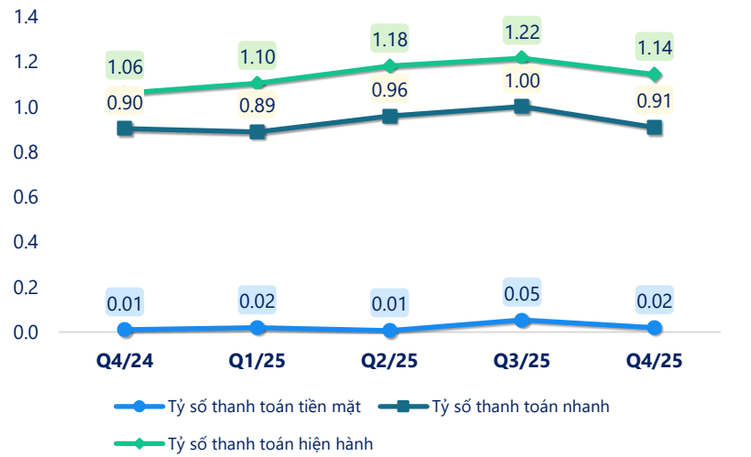
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



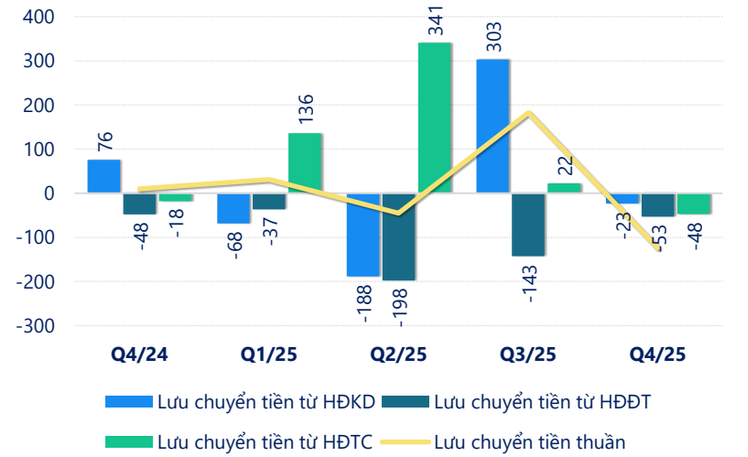
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,688**	**6,084**	**26.4%**
Tài sản ngắn hạn	4,748	3,734	27.2%
Tiền và tương đương tiền	81.2	36.6	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	172	67.9	153%
Phải thu ngắn hạn	3,461	3,020	14.6%
Hàng tồn kho	978	569	71.7%
Tài sản ngắn hạn khác	56.4	40.3	39.8%
Tài sản dài hạn	**2,940**	**2,350**	**25.1%**
Phải thu dài hạn	406	228	77.8%
Tài sản cố định	1,004	233	332%
Bất động sản đầu tư	133	86.4	53.9%
Tài sản dở dang	794	1,253	-36.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	552	491	12.4%
Tài sản dài hạn khác	**9.84**	**2.20**	**348%**
Lợi thế thương mại	41.8	56.7	-26.3%
Nợ phải trả	6,354	4,941	28.6%
Nợ ngắn hạn	**4,152**	**3,439**	**20.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,884	1,674	12.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,081	895	20.7%
Nợ dài hạn	2,202	1,502	46.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,081	827	30.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,334**	**1,143**	**16.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,334**	**1,143**	**16.7%**
Vốn điều lệ	951	951	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,466	638	1,511	1,231	1,282
Giá vốn hàng bán	1,430	607	1,451	1,171	1,228
Lợi nhuận gộp	36.0	31.6	59.7	60.4	53.2
Doanh thu HĐTC	4.56	9.54	-4.84	10.1	78.6
Chi phí TC	2.42	25.0	24.5	40.7	68.2
Chi phí lãi vay	6.77	18.1	30.6	41.5	33.0
LN trong công ty LKLD	0.04	0	0.07	-0.07	-0.39
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	32.5	14.5	23.0	19.0	27.3
LN thuần từ HĐKD	5.70	1.66	7.49	10.7	35.9
Lợi nhuận khác	-2.18	-0.47	-0.34	-1.75	-1.83
LN trước thuế	3.52	1.19	7.15	8.98	34.1
Lợi nhuận sau thuế	1.20	0.38	5.00	8.08	17.4
LNST của CĐ cty mẹ	-0.25	0.09	1.18	0.57	18.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.6	-68.3	-188	303	-23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.8	-36.7	-198	-143	-52.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.2	136	341	22.3	-47.5
Tiền đầu kỳ	27.0	36.6	67.9	22.6	205
Lưu chuyển tiền thuần	**9.61**	**31.2**	**-45.3**	**182**	**-124**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.6	67.9	22.6	205	81.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic